Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7415.33.10

Mã HS	7415.33.10
Mô tả hàng hóa	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng / - Loại khác, đã được ren: / - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: / - - - Đinh vít
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 00:27:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74153310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12099
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12099
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12099
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12099
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11446
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11389
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11389
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11389
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11389
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11389
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11389
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11441
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11441
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11441
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11441

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11441
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11441
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11442
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11442
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11442
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11442
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11442
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11442
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11445
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11395
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11401
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11401
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11401
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11401
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11401
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11401
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11434
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11434
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11434
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11434
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11434
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11434
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11479
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11479
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11479
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11479
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11479
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11464
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11464
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11464
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11464
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11464
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11464
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D11464
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E11464
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F11464
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G11464
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H11464
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11464
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11481
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11481
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F11481
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G11481
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H11481
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11481
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11480
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11480
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F11480
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G11480
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H11480
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11480

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11427
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11427
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11427
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11427
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11427
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11427
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11427
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11464
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11464
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11464
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11464
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11464
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11464
RCEP B	2022	2022	0	B!D11464
RCEP B	2023	2023	0	B!E11464
RCEP B	2024	2024	0	B!F11464
RCEP B	2025	2025	0	B!G11464
RCEP B	2026	2026	0	B!H11464
RCEP B	2027	2027	0	B!I11464
RCEP C	2022	2022	0	C!D11464
RCEP C	2023	2023	0	C!E11464
RCEP C	2024	2024	0	C!F11464
RCEP C	2025	2025	0	C!G11464
RCEP C	2026	2026	0	C!H11464
RCEP C	2027	2027	0	C!I11464
RCEP D	2022	2022	0	D!D11463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11463
RCEP D	2024	2024	0	D!F11463
RCEP D	2025	2025	0	D!G11463
RCEP D	2026	2026	0	D!H11463
RCEP D	2027	2027	0	D!I11463
RCEP E	2022	2022	0	E!D11467
RCEP E	2023	2023	0	E!E11467
RCEP E	2024	2024	0	E!F11467
RCEP E	2025	2025	0	E!G11467
RCEP E	2026	2026	0	E!H11467
RCEP E	2027	2027	0	E!I11467
RCEP F	2022	2022	0	F!D11464
RCEP F	2023	2023	0	F!E11464
RCEP F	2024	2024	0	F!F11464
RCEP F	2025	2025	0	F!G11464
RCEP F	2026	2026	0	F!H11464
RCEP F	2027	2027	0	F!I11464
VIFTA	2024	2024	9	VI!F10615
VIFTA	2025	2025	8	VI!G10615
VIFTA	2026	2026	7	VI!H10615
VIFTA	2027	2027	6	VI!I10615

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7415.33 có 2 dòng thuế; dòng 7415.33.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đinh vít.	7415.33.20 Bu lông và đai ốc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7415.33.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7415.33.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12099), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.